TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2022/DS - PT
Ngày: 19/4/2022 - 28/4/2022
V/v "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Hoàng Hoa

Các Thẩm phán: Bà Doãn Thị Kim Thúy

Ông Phạm Nguyên Nguyên

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2022 đến ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 251/TL- PT ngày 06/8/2021 về " **Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất** ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 203/2021/DS-ST, ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 901/2022/QĐ-PT, ngày 21 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1./- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1971; địa chỉ: Số 11/15, đường 132, ấp 7, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2./ - **Bị đơn**: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1959; địa chỉ: Nhà số 8, đường Nguyễn Thị E, ấp 3, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3./- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1947; địa chỉ: Số 560, tỉnh lộ 15, ấp 5, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.2/ Bà Đỗ Thị V, sinh năm: 1946;

3.3/ Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm: 1965;

Cùng địa chỉ: Số 325/21/18, Đường LV, khu phố 1, phường BTĐ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4/ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1962; địa chỉ: Tổ 9, ấp 3A, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.5/ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1967; địa chỉ: Số 27/1, ấp TL, xã B, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, bà N1,ông Q1, bà Th: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1971; địa chỉ: Số 11/15, đường 132, ấp 7, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Văn bản ủy quyền số công chứng: 00009224 và 00009505, quyển số: 09/TP/CC-SCC/UQ ngày 11/9/2020 và ngày 18/9/2020 tại Văn phòng Công chứng Hồ Nhật Tú Trinh).*

3.6/ Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm: 1974; (có mặt)

3.7/ Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, sinh năm: 1976; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 11/15, đường 132, ấp 7, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8/ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1974 (chết năm: 2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2: Bà Đỗ Thị M1, sinh năm: 1983; địa chỉ: Tổ 2, đường Nguyễn Thị E, ấp 3A, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt).

3.9/ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1977; địa chỉ: Nhà số 8, đường Nguyễn Thị E, ấp 3, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

4./ Người làm chứng:

4.1/ Ông Trương Vĩnh P, sinh năm: 1956; địa chỉ: Số 7A Nguyễn Thị E, ấp 3A, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

4.2/ Ông Nguyễn Hoàng M2, sinh năm: 1952; địa chỉ: Số 08 Nguyễn Thị E, ấp 3A, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

5./ Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Q, bà Đỗ Thị V, bà Nguyễn Thị Th, Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, ông Nguyễn Tấn T1 có đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông nội bà là ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1908, (chết năm 2002), và bà Nguyễn Thị D (chết khoảng năm 1930), có 02 người con chung là ông Nguyễn Văn Đ sinh năm: 1939 (chết năm 2010), và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1947.

Sau đó, ông T4 đi bước nữa với bà Phạm Thị R (chết khoảng năm 1964) có 02 người con là bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1959, và bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1954 (chết năm 2007).

Ông Nguyễn Văn Đ là cha của bà (đã chết năm 2010), có vợ tên là Đỗ Thị V và các con Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn Q1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị H, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Huyền Tr.

Bà Nguyễn Thị Nh và chồng Lê Văn T5 đều chết có 02 con Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn T2 (chết năm 2020) có vợ là Đỗ Thị M1 và con còn nhỏ tuổi).

Về nguồn gốc đất: Phần đất diện tích 207.3m^2 tại thửa 1034, tờ bản đồ số 40, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: CM 558170, giấy vào sổ cấp GCN: CH 13710 ngày 26/12/2018 là do Nguyễn Văn T4 ở năm 1966, ông T4 ở trên đất này cho đến khi đó giải phóng, đất này là của anh ruột ông T4 là ông TH, là chủ sở hữu trước giải phóng. Đến 1966, ông T4 về đất này cất một căn nhà trên đất và ở với diện tích 207 m2. Xung quang thửa đất của ông TH cũng có nhiều người đến tự xây cất nhà ở, do C là vùng đất chiến tranh nên đất đai thời điểm đó bị hoang hóa. Sau giải phóng, ông T4 có xây dựng một gian nhà trên đất và có xin phép cất nhà gửi chính quyền vào năm 1980. Đến năm 2002, ông T4 chết. Khi sinh thời, ông sống cùng vợ sau (bà R), sau khi vợ mất được 4 năm,ông tiếp tục sống với các con ông tại nhà đất đó, trong đó có bà N cho đến khi mất.

Đến năm 2006, cha ruột của bà là ông Nguyễn Văn Đ về ở chung cha mình cùng với bà N trong căn nhà đó, những người con khác của ông T4 có gia đình nên đi nơi khác lập nghiệp. Đầu năm 2010, ông Đ và vợ con mới làm hộ khẩu tạm trú (KT3) chung nhà đó, đến tháng 5/2010 thì ông Đ chết, làm đám tang tại nhà phần đất tranh chấp,có giấy chứng tử tại địa chỉ ở đó.Vợ ông Đ là bà Đỗ Thị V và con tên Nguyễn Thị Huyền Tr và Nguyễn Văn B1 cùng 02 cháu ông Đ là Nguyễn Thị MQ, sinh năm: 1998 và Nguyễn Hữu T6, sinh năm: 2004 vẫn ở trên đất đến cuối năm 2010, vợ chồng em Tr, B1 chuyển đi ở chỗ khác còn lại bà V và 02 đứa cháu ở lại; năm 2016 thì 02 cháu chuyển đi cùng ba mẹ ruột, đến năm 2019, bà N đuổi mẹ bà R khỏi nhà sau khi bà N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất ở ngày 26/12/2018.

Tại tòa án cấp sơ thẩm, ngày 02/5/2019, bà đã yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp đối với thửa đất số 1034. Bà đã thực hiện biện pháp bảo đảm gửi tài sản bảo đảm số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) vào tài khoản số 6120401028886 mở ngày 08/5/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh C. Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của bà R Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2019/QĐ-BPKCTT ngày 08/5/2019 cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

Tại tòa, Bà H đại diện cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ yêu cầu Tòa án phân chia phần đất tranh chấp là di sản của ông Nội là Nguyễn Văn T4 để lại, khi chết ông T4 không có để lại di chúc, nên yêu cầu chia cho mẹ con bà hưởng kỹ phần thừa kế của ông Đ hưởng, khi ông T4 chết năm 2002 để lại. Bà không yêu cầu chia nhà, chỉ xin hưởng hiện kim bằng ¼ giá trị tài sản theo giá đất mà thôi. Bà cũng không yêu cầy hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu

nhà và tài sản gắn liền trên đất, số: CM 558170, vào sổ cấp GCN: CH 13710 ngày 26/12/2018, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị N, mà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản quyền sử dụng đất diện tích 207.3m^2 tại thửa 1034, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất tọa lạc tại ấp 3A, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N thừa nhận

Những hàng thừa kế theo lời khai của nguyên đơn là đúng.

Về nguồn gốc phần đất diện tích 207.3m^2 tại thửa 1034, tờ bản đồ số 40, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: CM 558170, giấy vào sổ cấp GCN: CH 13710 ngày 26/12/2018 cấp cho bà là đất công của Nhà nước. Năm 1966, cha bà và bà sống tại phần đất tranh chấp, bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Nh và bà ở chung trên phần đất tranh chấp nhưng thực chất chị Q ra chợ Sáng buôn bán và ở đó. Đến năm 1975, chị Q lập gia đình, cha bà cho đất ra riêng ở. Kế tiếp, bà Nguyễn Thị Nh lập gia đình theo chồng không ở trên đất. Bà và cha sống chung và phụng dưỡng cha đến năm 2002 thì cha bà mất. Đến khoảng năm 2008, anh ruột là Đ mắc bệnh nan y, chị dâu Đỗ Thị V có xin bà cho ở nhờ ngủ lại qua đêm, ban ngày đi về với con làm ăn, ban đêm về ngủ. Đến năm 2010, anh ruột chết, bà V còn ở đó, sáng đi chiều về. Khoảng năm 2012, chị V về giữ nhà giữ đất cho bà H. Khoảng năm 2006, vợ chồng cháu Nguyễn Thị Huyền Tr và 02 con bán nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh về xin bà ở nhờ đến khoảng năm 2007, thì dọn về nhà bà Nguyễn Thị H cho ở gần đó. Đến năm 2014, bà đi nộp đơn hợp thức hóa xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sửa nhà, xin nhiều lần đến năm 2018, bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy đất sau khi được Hội đồng nhân dân xã G, huyện C họp xét. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ và các con của ông Đ, bà Q và các con của bà Nh không có ý kiến gì.Trên phần đất tranh chấp hiện tại có bà, cháu Nguyễn Thị T3 và con ruột của cháu T3 tên Nguyễn Thị Ánh T7, sinh năm 2009 đang sinh sống. Có 01 căn nhà xuống cấp tính sửa chữa thì bị tranh chấp nên đang dang dở không xây dựng được, hiện nay chỉ che tạm bợ 6 tấm tôn để ở.

Bà xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của Nhà nước cấp cho bà chứ không phải quyền sử dụng đất do cha bà để lại. Bà không đồng ý yêu cầu Bà Nguyễn Thị H chia di sản thừa kế của cha để lại ra 4 kỹ phần cho các anh chị em là Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn Đ (vợ và các con của ông Đ) hưởng ¼ di sản thừa kế cũng như xin hưởng hiện vật và thối tiền lại cho các đồng thừa kế khác. Vì Ủy ban đã cấp giấy chứng nhận ra tên của bà.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1/ Bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà thống nhất với bà H, bà N về việc cha bà có 02 vợ và 04 người con như trình bày như trên; ông Đchết có 01 vợ và 06 người con; bà Nh chết có chồng và 02 con như trình bày ở trên.

Về nguồn gốc đất: Ông Nguyễn Văn H1 (chết) là chú bác ruột của cha bà ông Nguyễn Văn H1 hiến cho Nhà nước đất nhưng chừa lại phần đất đang tranh chấp cho cha bà trước khoảng năm 1962. Cha bà, bà và 02 em là Nh, N ở trên đất, khoảng đến năm 1976, bà có chồng theo chồng. Đến năm 2006, anh Đ về trên phần đất này, đầu năm 2010 mới làm hộ khẩu tạm trú (KT3), đến tháng 5/2010 anh Đ chết rồi làm đám ma ở nhà tại phần đất tranh chấp có giấy chứng tử địa chỉ ở đó. Chị dâu tên Đỗ Thị V, vợ chồng cháu Nguyễn Thị Huyền Tr và Nguyễn Văn B1 cùng 02 chắt Nguyễn Thị MQ, sinh năm: 1998 và Nguyễn Hữu T6, sinh năm: 2004 vẫn ở trên đất đến cuối năm 2010, vợ chồng cháu Tr, B1 chuyển đi ở chỗ khác còn lại chị dâu và 02 đứa chắt ở lại; năm 2016 thì 02 chắt chuyển đi cùng ba mẹ ruột, đến năm 2019, bà N đuổi chị dâu bà R khỏi nhà sau khi bà N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy đất ngày 26/12/2018.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H buộc bà Nguyễn Thị N chia di sản của cha bà để lại ra 4 kỹ phần thừa kế bằng nhau thì bà đồng ý. Bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho bà 01 phần kỹ phần thừa kế từ diện tích đất 207.3m^2 tại thửa 1034, tờ bản đồ số 40, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: CM 558170, giấy vào sổ cấp GCN: CH 13710 ngày 26/12/2018 cấp cho bà N, xin hưởng hiện vật và thối tiền lại cho các đồng thừa kế khác. Bà cũng xác định không tranh chấp tài sản gắn liền với đất.

2/ *Bà Nguyễn Thị Huyền Tr* trình bày: Bà là con ruột của ông Đ, bà V và em ruột của bà H. Bà thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị H không bổ sung gì thêm.

3/ Ông *Nguyễn Tấn T1* trình bày: Ông là con ruột của ông Đ, bà V và em ruột của bà H. Ông thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị H không bổ sung gì thêm.

4/ Bà *Nguyễn Thị T3* trình bày: Bà là con ruột của bà Nh, ông T5 và là cháu gọi bà N bằng dì ruột. Bà thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N và không bổ sung gì thêm. Bà xác định bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản vì nguồn gốc đất tranh chấp là của Nhà nước, cấp cho bà N chứ không phải tài sản do ông Ngoại là ông Nguyễn Văn T4 để lại.

5/ Bà *Đỗ Thị M1* là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 2020 do tai nạn giao thông) thống nhất với lời trình bày của dì ruột chồng là bà Nguyễn Thị N và em ruột chồng là bà Nguyễn Thị T3. Bà xác định phần đất tranh chấp tại thửa 1034 là đất công Nhà nước cấp cho bà Nguyễn Thị N sử dụng ổn định từ trước đến nay nên không phải là di sản thừa kế do ông Ngoại của chồng tôi là ông Nguyễn Văn T4 để lại và không có tranh chấp hay yêu cầu.

Án sơ thẩm đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử

dụng đất diện tích diện tích 207.3m^2 tại thửa 1034, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất tọa lạc tại xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 122 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được Toà án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2019/QĐ-BPKCTT ngày 08 tháng 5 năm 2019 đang có hiệu lực pháp luật, các đương sự không khiếu nại, Viện kiểm sát không kiến nghị.

3. Bà Nguyễn Thị H được nhận lại khoản tiền bảo đảm 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) trong tài khoản số 6120401028886 mở ngày 08/5/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh C ngay khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/5/2021, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Q, bà Đỗ Thị V, bà Nguyễn Thị Th, Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, ông Nguyễn Tấn T1, có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà H và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị V, bà Nguyễn Thị Th, Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, ông Nguyễn Tấn T1 yêu cầu chia cho gia đình bà (các thừa kế của ông Đ) hưởng ¼ giá trị phần đất có diện tích 207,3 m2 đất đã được Ủy ban Nhân Dân cấp cho bà N, bà không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H. Bà không yêu cầu chia giá trị căn nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q có kháng cáo yêu cầu chia bà cho ¼ kỷ phần thừa kế là đất và không có yêu cầu chia nhà.

Bị đơn bà N yêu cầu Tòa bác yêu cầu kháng cáo của các đương sự và công nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: việc tuân thủ pháp luật của Tòa án và Thẩm phán trong giai đoạn phúc thẩm là đầy đủ, chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Xác định diện tích đất và nhà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất CM 558170 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 13710 cấp cho bà N là di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn T4 chết để lại.

Xác định hàng thừa kế gồm có 4 người là: chị của ông Đ (gồm bà V và sáu người con; bà Q; Bà N; chị của bà Nh (có các con là bà Thái, ông T2 (có vợ của ông T2 là bà M1 đại diện cho con ông T2).

Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần đơn kháng cáo của nguyên đơn, và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ

thẩm, trong đó chia thừa kế cho các thừa kế gòm 4 chi, trong đó có tính đến công sức giữ gìn đất đai, và xin cấp giấy chủ quyền của bà H, cho bà hưởng thêm 1 phần công sức tương đương 1 kỹ phần thừa kế, cụ thể chia làm 5 suất, trong đó bà H được 02 suất. Chia đều cho các thừa kế khác các kỷ phần còn lại bằng hiện kim.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét hồ sơ vụ án do hai bên cung cấp, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như sự trình này của các nhân chứng Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

***1/ Về tố tụng trong vụ án:**

Về thời hiệu khởi kiện: ông Nguyễn Văn T4 chết năm 2002, đến năm 2018, các hàng thừa kế khởi kiện trong thời hạn luật định, nên Tòa án xác định vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

Xét các đương sự nộp đơn kháng cáo đã đầy đủ nội dung theo quy định và còn trong thời hạn kháng cáo, nên được Tòa án chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

***2./ Về nội dung vụ án:**

Đương sự yêu cầu chia thừa kế là đất có nhà diện tích 207.3m^2 tại thửa 1034, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất tọa lạc tại xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền đất, do Ủy ban huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị N vào năm 2018. Bà N là con của ông T4.

Theo tài liệu có trong hồ sơ, nguồn gốc phần đất có nhà diện tích 207.3m^2 tại thửa 1034, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất tọa lạc tại xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là do ông Nguyễn Văn T4 tự chiếm đất một diện tích nhỏ khoảng hơn 200 m2, trong tổng diện tích thửa đất lớn của anh ruột ông là ông TH. Do C là vùng chiến tranh, đất bị hoang hóa, không người sử dụng đất. Ông T4 chiếm và sử dụng từ năm 1966, trước giải phóng. Sau giải phóng, ông TH làm giấy hiến toàn bộ đất cho nhà nước,trên đất cũng có nhiều hộ khác chiếm đất để ở, (diện tích còn lại hiện nay đưa vào sân banh của địa phương).

Theo quy định tại Điều 1, Điều 3 Luật Đất đai 1993, sửa đổi năm 1998 cũng quy định rằng: *"Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất"*. Phù hợp Hiến pháp năm 1980 quy định "*Những tập thể, cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và hưởng thành quả lao động của mình theo quy định của pháp luật*."

Như vậy, từ khi ông T4 có quá trình khai thác, sử dụng và chiếm hữu sử dụng đối với đất đó, Nhà nước cũng chưa hề có quyết định thu hồi đất đó đối với ông, vì ông đang sử dụng, nhất là từ sau năm 1975 đến khi ông T4 chết, đây chính là một trong những điều kiện để được xét cấp giấy theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất Đai năm 2003, và Điều 100 Luật Đất Đai năm 2013, về điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì: "Cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất ổn định, lâu dài từ trước ngày 15/10/1993, mà không có các loại giấy tờ theo Điều 50 Luật Đất Đai năm 2003, (Điều 100 Luật Đất Đai năm 2013), được Ủy ban phường, (xã) xác nhận là không có tranh chấp),thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do vậy, nếu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất ở, thì ông T4 là người đủ điều kiện để xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và sử dụng đất ở, và không phải đóng thuế sử dụng đất, tức ông T4 đủ điều kiện được cấp giấy theo Luật Đất đai năm 2003. Bản thân bà N khi xin cấp giấy chứng nhận cũng khai nhận rằng nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn T4 sử dụng, đến năm 2002 ông T4 chết.

Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy bà N chỉ là một trong những người kế thừa quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà từ ông T4 để lại, bà không phải là người có quá trình sử dụng ổn định lâu dài, từ trước ngày 15/10/1993 trở đi (như quy định về điều kiện để được cấp giấy chứng nhận tại Điều 50 (Điều 100 Luật Đất đai 2003), để được Ủy ban nhân dân huyện C công nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở cho cá nhân bà N. Ông T4 chết năm 2002, không để lại di chúc, các thừa kế của ông đều được quyền kê khai và đứng tên theo quy định của thừa kế theo quy định tại Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Năm 2003, Luật Đất đai có hiệu lực, theo các quy định tại Điều 50, 51 Luật Đất Đai năm 2003, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở thì như trên đã phân tích, ông T4 là chủ tài sản nhà và đất là đã hợp lệ, nên quan điểm của Phúc thẩm cho rằng khi ông T4 chết vào năm 2002, ông đã để lại toàn bộ diện tích đất và nhà như hiện trạng hiện nay. Nếu phát sinh chia thừa kế thì vẫn phải chia cho tất cả các thừa kế, khi việc chia thừa kế về nhà, đất này vẫn còn thời hạn để chia.

Vấn đề ở chỗ Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà và sử dụng đất ở, nhưng lại cấp chưa đầy đủ cho các thừa kế. Trường hợp này theo quy định của khoản 2 Điều 8 Luật Nhà ở năm 2014 quy định về điều kiện được công nhận quyền sở hữu nhà đó là :

a) Đối với hộ gia đình cá nhân trong nước thông qua các hình thức mua bán, tặng, cho, đầu tư xây dựng, nhận tặng, cho, thừa kế, nhận góp vốn.. và các hình thức khác theo quy định.

Điều 9 Luật nhà ở 2014 quy định:*" Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đủ điều kiện và có nhà ở hợp pháp theo quy định tại Điều 8 của Luật này thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) đối với nhà ở đó. Nhà ở được cấp giấy chứng nhận phải là nhà có sẵn."*.

Trong khi đó, căn nhà số 8, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 123 m2, tọa lạc trên đất, đã có hồ sơ do Ủy ban nhân dân huyện C cung cấp cho Tòa án, thể hiện nhà do ông T4 xây cất từ năm 1980.

Tại thời điểm tranh chấp, căn nhà do ông T4 xây dựng vẫn còn hiện hữu, theo biên bản xem xét thẩm định và biên bản định giá của Tòa án nhân dân huyện C. Cho nên, vào thời điểm bà N thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận năm 2018, bà N không có giấy tờ được tặng cho, hay được thừa kế theo di chúc, để Ủy ban công nhận nhà của bà N. Việc Ủy ban Nhân dân huyện C xác nhận nhà, đất không có tranh chấp, chỉ là để cấp theo quy định về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà ở, theo quy định chung. Nhưngviệc cấp giấy chứng nhận như vậy là phiến diện, và đã bỏ qua khâu xác nhận lại của tất cả các đồng thừa kế khác, mà lập thủ tục cấp giấy chứng nhận cho cá nhân bà N là chưa chính xác.

Trong vụ án tranh chấp thừa kế này, mặc dù đương sự không yêu cầu hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà N, nhưng có cơ sở khẳng định bà N không phải là người tự tạo lập và xây dựng nhà cửa đó để được Ủy ban cấp ra tên bà, mà có cơ sở để xác định ông T4 chính là chủ sở hữu căn nhà 8, đường Nguyễn Thị E, ấp 3, xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh trên diện tích đất diện tích 207.3m^2 thuộc thửa 1034, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất tọa lạc tại xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà do ông T4 cất, đất do chính ông T4 là người có công chiếm giữ đất, sử dụng ổn định lâu dài, và làm tăng giá trị tài sản là đất, cho đến năm 2002 ông T4 mất. Việc cấp sơ thẩm cho rằng *"bà N có công trong việc tạo lập nhà cửa,đất đai đó, sau khi ông T4 qua đời và đủ điều kiện để Ủy ban cấp giấy chứng nhận cho bà cho đến nay, không có ai hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó, nên về mặt pháp lý, đất và nhà là của bà N, chứ không phải di sản thừa kế,* là chưa căn cứ vào các chứng cứ là hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập được từ phía cơ quan cấp giấy chứng nhận cho bà N. Mặt khác, khi xét xử, cấp sơ thẩm áp dụng hai văn bản là công văn số: 5802/TNMT-VPĐK của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/6/2016, về xác định điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất đối với đất lấn chiếm sông, rạch trên địa bàn huyện C, và công văn số 5877/UBND-TNMT của Ủy ban nhân dân Huyện ngày 13/7/2017 về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các trường hợp lấn, chiếm và giao đất trái quyền, là áp dụng những căn cứ không phù hợp với trường hợp người sử dụng đất từ trước ngày 15/10/1993, trước khi có Luật Đất đai 1993 được ban hành, cho đến khi có Luật Đất đai. Cấp sơ thẩm đã bỏ qua căn cứ quan trọng là việc sử dụng đất của ông T4 từ trước, mà chỉ căn cứ vào hướng dẫn trên các văn bản của cơ quan hành chính về các trường hợp xét cấp giấy chứng nhận của cá nhân, hộ gia đình trong trường hợp đất tự lấn chiếm,không có một trong các loại giấy tờ của Điều 100 Luật Đất đai năm 2014, làm căn cứ xét xử là không phù hợp với trường hợp cụ thể của vụ án, chưa xem xét đầy đủ quá trình sử dụng đất của chủ sử dụng trước ngày 15/10/1993, theo Luật đất đai hiện hành lúc đó.

Với các quan điểm như đã phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định di sản thừa kế là nhà và đất do ông T4 để lại chính là nhà, đất tại địa chỉ số 8, đường Nguyễn Thị E, ấp 3, tại xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh,

diện tích 207.3m^2 thuộc thửa 1034, tờ bản đồ số 40, là di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn T4 chết để lại, được chia cho các thừa kế theo quy định của pháp luật.

Xác định các hàng thừa kế của ông T4 gồm 4 người con:

- Ông Nguyễn Văn Đ chết năm 2010 (có các thừa kế chuyển tiếp ở hàng thứ nhất của ông Đ là bà V và các con gồm bà H, bà Th, ông Tài, bà Tr, và ông Q1, bà N1). Bà N; bà Q; Bà Nh chết năm 2007, có chồng là ông Lê Văn T5 (đã chết năm 2013), và hai người con của bà Nh là bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn T2 (ông T2 chết năm 2020) có vợ là Đỗ Thị M1 và con còn nhỏ.

Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cho 04 chi thừa kế nói trên, theo quy định của Bộ luật Dân sự về thừa kế tài sản là đất đai.

Tuy nhiên, xét từ năm 2002, sau khi ông T4 chết, bà N tiếp tục giử gìn nhà cửa đất đai đó, bà cũng có công trong việc lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và xin công nhận quyến sử dụng đất ở, để Ủy ban cấp giấy chứng nhận, có cơ sở xác định rõ sở hữu và quyền sử dụng đất của cá nhân, mặc dù cấp giấy cấp chưa đầy đủ tên các thừa kế khác. Cho nên, Hội đồng xét xử thấy cần cho bà được hưởng thêm 01 kỹ phần thừa kế, tức bà được hưởng 2/5 đất đó. Ba phần năm còn lại của thửa đất chia cho 3 chi,gồm nhánh của ông Đ, bà Q, và chi của bà Nh có các thừa kế khác (bà M1 vợ ông T2 và Bà Thái), mỗi chi 1 kỷ phần thừa kế có giá trị tương đương 1/5 miếng đất diện tích 207.3 m2.Việc chi của bà Nhẫn là bà Thái và vợ ông T2 là bà M1, khẳng định nhà đất của bà N, không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này ở cấp sơ thẩm, cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án. Việc nhận hay không nhận thừa kế hoặc khước từ phần của mình cho bà N hưởng, các bên có quyền tự định đoạt riêng.

Riêng đối với căn nhà của ông T4 tự xây cất trên 123 m2 đất, các đương sự không có ai tranh chấp gì.Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày rằng trong quá trình Tòa sơ thẩm đang chuẩn bị xét xử, bà N tự ý đập bỏ căn nhà của ông T4 xây cất, xây dựng lại nhà trên nền nhà cũ. Hội đồng xét xử lưu ý bà N về ý thức chấp hành pháp luật đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án đã ban hành đã có hiệu lực. Tuy nhiên, đối chiếu với yêu cầu khởi kiện của các đương sự là không hề tranh chấp nhà, mà chỉ yêu cầu chia thừa kế là đất và xin nhận hiện kim, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất đã cấp cho bà N, nên Hội đồng xét xử xét cho bà N nhận hiện vật là nhà và đất,và buộc bà N phải giao lại bằng tiền trên giá trị đất để chia cho các thừa kế khác theo kỷ phần đã phân chia là hợp tình, hợp lý.

Căn cứ Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định về định đoạt tài sản chung, trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà N không thanh toán kỷ phần thừa kế cho các thừa kế nói trên, các bên có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thực hiện theo quy định về định đoạt tài sản chung, hoặc phát mãi tài sản nói trên để phân chia. Tuy nhiên, do diện tích đất cũng là diện tích nhà, nên khi đấu giá phát mãi hoặc thỏa thuận mua

bán, thì cần định giá tài sản thành hai phần, và chia trên giá trị của 207,3 m2 đất. Phần giá trị xây nhà còn lại, bà N được hưởng (nếu có).

Để đảm bảo cho việc thi hành án, tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2019/QĐ-BPKCTT ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Tòa Án Nhân Dân Huyện C. Đồng thời giải tỏa biện pháp bảo đảm số 04/2019/QĐ-BPBĐ ngày 27/9/2018 của Tòa án Nhân dân C đối với bà Nguyễn Thị H. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam giao trả lại cho bà Nguyễn Thị H nhận lại khoản tiền bảo đảm 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) trong tài khoản số 6120401028886 mở ngày 08/5/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh C ngay khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu chia thừa kế của người kháng cáo được chấp nhận, nên các đương sự chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật. Đối với bà Q và bà V là người cao tuổi, có đơn yêu cầu được miễn giảm án phí, nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho hai bà. Riêng bà N không có đơn yêu cầu xin miễn giảm, dù đã được Hội đồng xét xử giải thích, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/ NQ của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội 14 quy định mức thu về lệ phí, án phí Tòa án. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 27/02/2020, của Tòa án Nhân dân huyện C, thì phần đất ở có diện tích là 207.3 m2, trong đó đất thổ có giá 6.000.000 đồng/ m2 /123 m2, và phần đất trồng cây lâu năm có diện tích là 84.3 m2 có giá 3.000.000 đồng/ m2. Tổng giá trị tranh chấp của toàn bộ diện tích đất là 990.900.000 đồng. Mỗi kỷ phần tạm tính đạt giá trị 199.180.000 đồng. Các đương sự còn lại chịu án phí trên phần được chia. Xét thấy biên bản định giá ngày 27/02/2020 của cấp sơ thẩm đã trên 6 tháng, tuy nhiên, có một số đương sự được xét miễn toàn bộ án phí, những người khác lại phải chịu án phí trên nghĩa vụ theo phần, việc tính án phí như vậy là có thiệt thòi cho các đương sự trong cùng một chi thừa kế, do phải tính miễn án phí cho từng cá nhân, chứ không phải miễn án phí trên một kỷ phần của một chi thừa kế, nên Hội đồng xét xử căn cứ biên bản định giá này để tính án phí, là có cân nhắc. (Biên bản định giá này không có giá trị dùng để định giá chia tài sản tại thời điểm thi hành án). Các bên còn lại phải chịu án phí trên số tài sản được chia.

Do yêu cầu của các đương sự kháng cáo được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí kháng cáo cho tất cả các đương sự có kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 38, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 91, Điều 138, Điều 144; các Điều 147, 148, 271, và Khoản 1 Điều 273, 293, 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Nhà ở 2014;

- Căn cứ Điều 1, Điều 3 Luật Đất Đai 1993, sửa đổi năm 1998; Điều 50 Luật Đất Đai năm 2003,Điều 100 Luật Đất Đai năm 2014.

- Điều 223, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30, của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Q, bà Đỗ Thị V, bà Nguyễn Thị Th, Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, ông Nguyễn Tấn T1.

- Sửa bản án sơ thẩm:

- Xác định di sản thừa kế là phần đất có nhà, diện tích 207.3m^2 thuộc thửa 1034, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất tọa lạc số 8, đường Nguyễn Thị E, ấp 3, tại xã G, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Nguyễn Văn T4 chết để lại được chia cho các thừa kế.

- Xác nhận các thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 gồm :

Bà Nguyễn Thị Q. Bà Đỗ Thị V và các con là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Huyền Tr và ông Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Văn Quý, bà Nguyễn Thị N1). Bà Nguyễn Thị N; Bà Nguyễn Thị T3 và bà Đỗ Thị M1 đại diện cho trẻ Nguyễn Thị Ánh D1.

- Phân chia tài sản thừa kế trên như sau, chia cho:

1./ Bà Đỗ Thị V và các con của Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Huyền Tr, ông Nguyễn Văn Quý, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Tấn T1 cùng được hưởng 01 suất thừa kế bằng 1/5 giá trị đất nói trên.

2./ Bà Nguyễn Thị Q được hưởng 1 suất thừa kế tương đương 1/5 giá trị đất nói trên.

3./ Bà N được hưởng 2 suất thừa kế, tương đương 2/5 giá trị đất. Bà N được ưu tiên nhận hiện vật là nhà,và đất tại địa chỉ nói trên.

4/ Bà Nguyễn Thị T3 và bà Đỗ Thị M1 (đại diện con của ông T2) mỗi bên được hưởng 01 suất thừa kế bằng 1/10 giá trị đất nói trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà V cùng bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Huyền Tr, ông Nguyễn Văn Q1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Tấn T1, và bà Nguyễn Thị Q không yêu cầu chia giá trị căn nhà do ông T4 để lại. Khi đấu giá phát mãi hoặc thỏa thuận mua bán, cần định giá tài sản thành hai phần,và chia thừa kế trên giá trị của 207,3 m2 đất. Phần giá trị xây nhà còn lại, bà N được hưởng (nếu có).

Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà N không thanh toán các kỷ phần thừa kế bằng hiện kim cho các thừa kế nói trên, thì bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền,

phát mãi tài sản là toàn bộ diện tích nhà đất nói trên để phân chia theo bản án đã tuyên.

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2019/QĐ-BPKCTT ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Tòa Án Nhân Dân Huyện C cho đến khi bà N thi hành xong các nghĩa vụ của mình.

- Giải tỏa biện pháp bảo đảm số 04/2019 /QĐ-BPBĐ ngày 27/9/2018 của Tòa án Nhân dân C đối với bà Nguyễn Thị H. Bà Nguyễn Thị H được nhận lại khoản tiền bảo đảm 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và các khoản phát sinh (nếu có) trong tài khoản số 6120401028886 mở ngày 08/5/2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh C ngay khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị V; Bà Nguyễn Thị Q;

Bà Nguyễn Thị Huyền Tr, ông Nguyễn Văn Q1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Tấn T1, Bà Nguyễn Thị H mỗi người chịu 1.415.600 (một triệu bốn trăm mười lăm nghìn sáu trăm) đồng, (có làm tròn số). Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 3.584.400 (Ba triệu năm trăm tám mươi bốn ngàn bốn trăm) đồng số dư tạm ứng án phí, sau khi được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/ 0025516 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị N chịu 19.818.000 (Mười chín triệu tám trăm mười tám nghìn) đồng.

Bà Đỗ Thị M1 và bà Nguyễn Thị T3 mỗi người chịu 4.954.500 (Bốn triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0086268 ngày 01/6/2021;

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0086280 ngày 18/6/2021,

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số quyển 086281 ngày 18/6/2021.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Tấn T1 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 089282 ngày18/6/2021.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Huyền Tr số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 086283 ngày 18/6/2021.

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị V số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 086284 ngày 18/6/2021. Tất cả các biên lai trên đều do Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C phát hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Cục THA Dân sự Tp.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện C.
- Chi cục THADân sự huyện C.
- Các đương sự;
- Lưu. 22b

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hoàng Hoa